

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**
Bản án số: 44/2025/DS-PT
Ngày 17 - 03 - 2025

*“V/v Tranh chấp quyền sử dụng
đất và tiền bồi thường hỗ trợ khi
nhà nước thu hồi đất”*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hà Giang

Ông Nguyễn Việt Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 03 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 261/2024/TLPT- DS ngày 12 tháng 12 năm 2024 về “V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất và tiền bồi thường hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất” do bản án dân sự sơ thẩm số 63/2024/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2025/QĐ-PT ngày 03 tháng 01 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2025/QĐ-PT ngày 17 tháng 01 năm 2025, quyết định hoãn phiên tòa số 27/2025/QĐ-PT ngày 17 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1944 . Địa chỉ: Số nhà C, liên kê 23, Tổ dân phố B, khu tái định cư N, phường H, quận H, thành phố Hà Nội (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn H, sinh năm 1926. Địa chỉ: TDP H, phường H, thị xã V, tỉnh Bắc Giang. (Đã chết ngày 25/02/2023).

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H:

1. Anh Trần Trung T1, sinh năm 1961

Người đại diện theo ủy quyền của anh T1: Chị Lê Thị N, sinh năm 1963. Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường H, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)

2. Anh Trần Văn T2, sinh năm 1965 (Có mặt)

3. Chị Trần Thị G, sinh năm 1957 (Có mặt)

4. Chị Trần Thị H1, sinh năm 1968 (Có mặt)

5. Chị Trần Thị B, sinh năm 1972 (Có mặt)

Cùng Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường H, thị xã V, tỉnh Bắc Giang.

6. Chị Trần Thị H2, sinh năm 1970. Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường H, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) phường H, thị xã V, tỉnh Bắc Giang.
Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn Q - Chủ tịch UBND phường (Vắng mặt).

Địa chỉ: Phường Hồng Thái, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

2. Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thị xã V, tỉnh Bắc Giang

Đại diện theo uỷ quyền: ông Ngô Thế T3 - Phó Phòng T6 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Phường Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

3. Bà Trần Thị G1, sinh năm 1933. Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt)

4. Bà Trần Thị C, sinh năm 1936. Địa chỉ: Thôn V, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt)

5. Anh Trần Văn T2, sinh năm 1965 (Có mặt)

6. Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1964 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: TDP H, phường H, thị xã V, tỉnh Bắc Giang.

7. Chị Trần Thị G, sinh năm 1957 (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố Hùng Lãm 3, phường Hồng Thái, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

8. Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thị xã V

Đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Văn H3 - Giám đốc (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, đường H, phường B, thị xã V, tỉnh Bắc Giang.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T2, chị P: Luật sư Nguyễn Ngọc Đ - Đoàn luật sư thành phố H. (Có mặt)

Địa chỉ: Văn phòng luật sư Nguyễn Ngọc Đ - số A đường L, Phường T, Quận Đ, Hà Nội.

+ Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Đức T4 – Luật sư được Trung tâm TGPLNN tỉnh B cử tham gia tố tụng.

Người kháng cáo: Nguyên đơn Trần Văn T

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2024/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang thì nội dung vụ án như sau:

Theo nguyên đơn Trần Văn T trình bày: Bố, mẹ ông là cụ Trần Văn C1 (chết năm 1976), cụ Dương Thị Đ1 (chết năm 1947) có tạo lập được một khu đất tại thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang (nay là tổ dân phố H, phường H, thị xã V, tỉnh Bắc Giang). Sau khi bố ông chết thì vợ chồng anh trai ông là Trần Văn H quản lý, sử dụng. Năm 1998, ông được ông H chia cho diện tích đất 1.500m² (trong đó có 360m² đất ở và 1140m² đất vườn), số thửa 709, 709b tại xóm S, xã H (nay là thôn H). Ông H là người trực tiếp làm thủ tục kê khai, xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) cho ông. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện V cấp GCNQSDĐ số 00701 ngày 14/12/1998 mang tên hộ ông Trần Văn T. Trước và sau khi được cấp GCNQSDĐ ông không sử dụng đất này, ông H không bàn giao đất và GCNQSDĐ cho ông. Thực tế, ông H và anh T2 (con trai ông H) trồng cây, xây tường bao và một ngôi miếu, nghĩa vụ nộp thuế do ông H, anh T2 đóng.

Năm 2017 giữa ông Trần Văn H và anh Trần Trung T1 xảy ra tranh chấp đất và đã được Tòa án nhân dân huyện Việt Yên xét xử tại bản án số 01/2017/DSST ngày 17/4/2017 và Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm tại bản án số 65/2017/DSPT ngày 27/9/2017, tuy nhiên không liên quan đến thửa đất của ông. Theo trích đo bản đồ kèm theo bản án của Tòa án, thửa đất của ông không ghi diện tích, các cạnh tiếp giáp có: Phía Bắc giáp đất anh T2; Đông giáp đất ông H khởi kiện anh T1; N1 và Tây giáp ruộng canh tác. Năm 2020, UBND xã H thông báo thực hiện dự án thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng, thể hiện thửa đất của ông là thửa số 61, diện tích 2.132,1m², có tứ cận tiếp giáp: Phía Bắc giáp đất anh T2; phía Nam giáp ruộng; phía Tây giáp ruộng; phía Đông giáp đất ông H.

Sau đó do anh Trần Trung T1 tố cáo, UBND huyện V đã ban hành quyết định thu hồi GCNQSDĐ của các hộ: Trần Văn T; Trần Văn H, Trần Trung T1; Trần Văn T2. Sau khi bị thu hồi, ông không đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp GCNQSDĐ. Năm 2021, ông yêu cầu ông H giao phần đất đã chia cho ông thì ông H chỉ đồng ý chia cho 3 sào, do đó ông không đồng ý, nên khởi kiện. Nay ông yêu cầu ông H trả lại cho ông toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận số 00701 ngày 14/12/1998, tại thửa 709b mang tên hộ ông Trần Văn T.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 02/8/2003, UBND huyện V ra quyết định số 951/QĐ-UBND về việc thu hồi 1.560,6m² đất nông nghiệp tại Trại ông H. Cụ thể: thu hồi đất nông nghiệp trồng cây lâu năm là 1.092,8m² (trong đó đất trồng cây lâu năm là đất vườn là 937,6m²; đất trồng cây lâu năm sử dụng ổn định tăng lên sau khi đo đạc bản đồ địa chính năm 2001 là 155,2m²); Đất công ích do UBND xã H quản lý là 467,8m². Tổng giá trị phương án là 3.412.176.630 đồng, trong đó anh T2 đã nhận tiền đền bù cây cối, công trình là 93.072.630 đồng. Do ông H đã chết, ông T đề nghị Tòa án buộc người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H phải trả ông toàn bộ diện tích đất 1500m² tại thửa đất số 709b đã được cấp GCNQSDĐ số 00701 ngày 14/12/1998, kết quả đo đạc thực tế thu hồi đất là 2.139,1m², diện tích còn lại sau khi thu hồi (nay là thửa 61, TĐĐ số 37, TDP H, phường H, thị xã V) và được nhận đền bù số tiền 3.319.104.000 đồng. Đối với số tiền bồi thường cây cối, công trình anh T2 đã nhận ông không yêu cầu.

**Bị đơn và người kế thừa quyền nghĩa vụ của bị đơn trình bày:*

Bị đơn ông Trần Văn H chết ngày 25/02/2023. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị đơn có: anh Trần Trung T1, chị Trần Thị G, anh Trần Văn T2, chị Trần Thị H2, chị Trần Thị H1, chị Trần Thị B.

Chị Lê Thị N là người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Trung T1 trình bày: Anh T1 là con trai của ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị X. Diện tích đất ông T khởi kiện có nguồn gốc là của ông H, bà X được thể hiện trên bản đồ năm 2002 là thửa số 315. Diện tích đất này từ trước đến nay là do ông H, bà X sử dụng, ông T và anh T2 không sử dụng diện tích đất này. Khi ông H còn sống, chị có nghe ông H bảo cho ông T, và ông T đã có sổ đỏ, khi đó mời nhà chị xuống chứng kiến việc cho ông T đất, nhưng gia đình chị không xuống. Nay ông T khởi kiện chị đề nghị xem xét theo quy định của pháp luật.

Anh Trần Văn T2 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Ông Trần Văn H, sinh năm 1927, chết ngày 25/02/2023 và bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1926, chết ngày 15/01/2020 có 6 người con gồm: Trần Thị G, sinh năm 1957; Trần Trung T1, sinh năm 1961; Trần Văn T2, sinh năm 1965; Trần Thị H1, sinh năm 1968; Trần Thị H2, sinh năm 1970; Trần Thị B, sinh năm 1972. Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cụ Trần Văn C1 (chết năm 1976) và cụ Dương Thị Đ1 (chết năm 1947) để lại. Sau khi cụ Đ1 và cụ C1 chết, ông H, bà X là người quản lý sử dụng diện tích đất này. Năm 1998, ông H tự chia thửa đất cho ông H và bà X được 1071m²; cho anh T1 và vợ là chị N được 1140m²; cho anh T2 và vợ là chị P được 1751 m². Ông H đi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ, các thửa đất được UBND huyện V cấp GCNQSDĐ cùng ngày 14/12/1998. Khi ông H còn sống có nói cho ông T diện tích đất 03 sào nhưng không nói rõ vị trí đất ở đâu, địa điểm thế nào, năm 2022 ông H gọi ông T về để thực hiện việc chia cho ông T ba sào nhưng ông T không về. Ông T đã đi thoát ly khỏi địa phương từ những năm 1960, không có hộ khẩu tại địa phương, không về sử dụng đất, không có ý kiến gì về việc ông H chia đất cho. Việc ông T được cấp GCNQSDĐ diện tích bao nhiêu, ở vị trí nào anh không biết. Diện tích đất ông T khởi kiện trước kia là do ông H sử dụng, sau đó ông H giao cho vợ chồng anh canh tác, sử dụng trồng cây bưởi, mít, xây tường bao. Trong suốt quá trình sử dụng đất, ông T không có yêu cầu hay ý kiến gì, mọi nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất anh là người thực hiện. Năm 2017, khi Tòa án đo đạc để giải quyết tranh chấp đất giữa ông Trần Văn H và anh Trần Trung T1, anh đang đi xuất khẩu lao động nên không biết ranh giới giữa các thửa đất theo Bản án Tòa đã xét xử. Từ trước đến nay, anh chưa bao giờ được cùng ông Trần Văn T xác định ranh giới giữa các thửa đất. Ngày 02/8/2023, UBND huyện V ban hành quyết định số 951/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện dự án. Quyết định 952/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 của UBND huyện V về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án có nội dung: Diện tích thu hồi theo phương án: 1.560,6m²; Địa điểm: Khu trại ông H, thôn H, xã H, huyện V. Tổng giá trị phương án: 3,412,176,630 đồng (bằng chữ: Ba tỷ bốn trăm mười hai triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm ba mươi đồng). UBND huyện đã lập

phương án bồi thường, hỗ trợ cho người nhận là anh, anh đã nhận số tiền bồi thường hỗ trợ tài sản, cây hoa màu và vật kiến trúc là 57.812.230đ; hỗ trợ tài sản là vật kiến trúc (tường bao gạch 1,8m x 43,5m) là 18.806.480đ; kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp tạo việc làm ổn định sản xuất đối với diện tích 155,2m² là 20.952.000đ và 1.086.400đ; hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm là 155,2m² x 40.000đ/m² = 6.208.000đ, tổng anh đã nhận là 93.072.630đ. Còn lại số tiền 3.319.104.000đ đang tranh chấp nên được gửi vào kho bạc, trong đó có phần bồi thường diện tích đất 937,6m² x 3.500.000đ = 3.281.600.000 đồng và dự toán bàn giao mặt bằng sớm với diện tích 937,6m² là 37.504.000đ. Nay anh không đồng ý với yêu cầu của ông T.

Chị Trần Thị G; chị Trần Thị H1; chị Trần Thị H2, chị Trần Thị B đều có lời khai thống nhất xác định là con của ông H, bà X, đều trình bày ý kiến, quan điểm giống như anh T2 về quá trình sử dụng đất và không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T.

****Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:***

Chị Nguyễn Thị P trình bày: Chị là vợ của anh Trần Văn T2, chị đồng nhất với ý kiến của anh T2, chị không chấp nhận yêu cầu của ông T.

Bà Trần Thị C trình bày: Bà là con gái của cụ Trần Văn C1 và cụ Dương Thị Đ1, hai cụ sinh được bốn người con là Trần Văn H, sinh năm 1926, Trần Thị G1, sinh năm 1933, Trần Thị C, sinh năm 1936 và Trần Văn T. Năm 1974 cụ Đ1 chết, 1976 cụ C1 chết. Nguồn gốc diện tích đất ông T khởi kiện có từ thời cụ C1, cụ Đ1 để lại, năm 1998 ông H thống nhất chia một phần thửa đất này cho ông T diện tích 1.500m² và ông T đã được cấp GCNQSDĐ, việc chia đất bà không có ý kiến hay yêu cầu gì, đến nay ông T khởi kiện tranh chấp đất bà không có ý kiến hay yêu cầu gì. Bà xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Bà Trần Thị G1 trình bày: thống nhất như lời khai của bà C, không có ý kiến, yêu cầu gì về việc chia đất cũng như yêu cầu khởi kiện của ông T, bà xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện UBND huyện V (nay là thị xã V) trình bày: Thửa đất tranh chấp giữa các bên, tại trang 2 GCNQSDĐ là thửa số 709, tại trang 3 GCNQSDĐ là thửa số 709b, có diện tích 1500m² (360m² đất ở, 1140m² đất vườn) được UBND huyện V cấp GCNQSDĐ ngày 14/12/1998 mang tên Trần Văn T, địa chỉ thửa đất xóm S (nay là thôn H), xã H, huyện V, thực tế diện tích hiện nay là 2.132m². Trước đó, do có sự tranh chấp đất đai giữa ông Trần Văn H và ông Trần Trung T1 (tức là ông Trần Văn T5), quá trình kiểm tra, xác minh, giải quyết tranh chấp xác định nguồn gốc toàn bộ khu đất ban đầu là của bố mẹ ông H để lại cho ông H. Sau đó, ông H, bà X chia làm 4 phần và được UBND huyện V cấp GCNQSDĐ cả 4 phần, trong đó ông T được chia 1 phần và được UBND huyện V cấp ngày 14/12/1998, diện tích, số thửa, địa chỉ như đã nêu. Đến ngày 27/9/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành bản án số 65/2017/DS-PT có nội dung buộc vợ chồng anh Trần Trung T1 (tức là Trần Văn T5) và chị Lê Thị N phải trả lại cho vợ chồng ông Trần Văn H và Nguyễn Thị X diện tích đất 1071m² tại thửa đất số 709a, tờ bản đồ số 13, tại xóm S

(nay là thôn H), xã H, huyện V. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, công dân có đơn tố cáo việc cấp GCNQSDĐ số vào sổ 00686, cấp ngày 14/12/1998 cho ông Trần Văn H là không đúng quy định. Giải quyết nội dung tố cáo của công dân, quá trình kiểm tra, xác minh của Thanh tra tỉnh Bắc Giang tại Báo cáo số 03/TTr-NV.I ngày 13/4/2020, UBND tỉnh ban hành Kết luận số 1614/KL-UBND ngày 16/4/2019 với nội dung yêu cầu UBND huyện thu hồi GCNQSDĐ số vào sổ 00686, cấp ngày 14/12/1998 cho ông Trần Văn H trú tại xóm S (nay là thôn H), xã H, huyện V. Thực hiện theo Kết luận số 1614/KL-UBND ngày 20/10/2020, UBND huyện ban hành Quyết định số 1509/QĐ-UBND về việc thu hồi GCNQSDĐ số vào sổ 00686, do UBND huyện cấp ngày 14/12/1998 cho ông Trần Văn H trú tại xóm S (nay là thôn H), xã H, huyện V.

Sau khi bị thu hồi GCNQSDĐ nêu trên, công dân có đơn tố cáo việc cấp GCNQSDĐ năm 1998 cho gia đình các ông: Trần Văn T diện tích 1.500m²; Trần Văn T2 diện tích 1.751 m²; Trần Văn T5 (tức Trần Trung T1) diện tích 1.140m² không đúng quy định pháp luật. Quá trình kiểm tra, xác minh, làm rõ nội dung đơn, Thanh tra tỉnh Bắc Giang có Báo cáo số 106/TTr-NV.I ngày 22/9/2020. UBND tỉnh ban hành Kết luận số 4293/KL-UBND ngày 28/9/2020 yêu cầu UBND huyện thu hồi các GCNQSDĐ: số 00701 của ông Trần Văn T, số 00711 của ông Trần Văn T2, số 00712 của ông Trần Trung T1 (tức Trần Văn T5) cấp ngày 14/12/1998. Thực hiện theo kết luận trên, UBND huyện ban hành Quyết định số 1695/QĐ-UBND về việc thu hồi GCNQSDĐ số vào sổ 00701, do UBND huyện cấp ngày 14/12/1998 cho ông Trần Văn T, địa chỉ số nhà C liền kề B, tổ dân phố B, khu tái định cư N, phường H, quận H, thành phố Hà Nội, địa chỉ thửa đất xóm S (nay là thôn H), xã H, huyện V; Quyết định số 1789/QĐ-UBND về việc thu hồi GCNQSDĐ số vào sổ 00711, do UBND huyện cấp ngày 14/12/1998 cho ông Trần Văn T2, địa chỉ xóm S (nay là thôn H), xã H, huyện V; Quyết định số 2047/QĐ-UBND về việc thu hồi GCNQSDĐ số vào sổ 00712, do UBND huyện cấp ngày 14/12/1998 cho ông Trần Văn T5 (Trần Trung T1), địa chỉ tại xóm S (nay là thôn H), xã H, huyện V. Như vậy, việc ông Trần Văn T yêu cầu ông Trần Văn H phải trả ông toàn bộ diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ số vào sổ 00701 ngày cấp 14/12/1998, tại trang 2 GCNQSDĐ là thửa số 709 và tại trang 3 GCNQSDĐ là thửa số 709b, mang tên hộ ông Trần Văn T; địa chỉ thửa đất xóm S, xã H (nay là Hùng L), thực tế diện tích phần đất đo hiện nay là 2.132m² là không có cơ sở. Mặt khác, từ khi ban hành Quyết định thu hồi GCNQSDĐ đến nay ông T không khiếu nại, không khởi kiện đối với Quyết định thu hồi GCNQSDĐ nêu trên. Hiện nay ông T cũng không có đơn đề nghị cấp lại GCNQSDĐ với thửa đất đó, nên UBND xã H chưa lập hồ sơ xét đề nghị công nhận quyền sử dụng đất cho bất kỳ ai để gửi cơ quan có thẩm quyền quyết định.

- *Đại diện UBND xã H (nay là phường H) trình bày:* Năm 1998, khi tiến hành kê khai cấp GCNQSDĐ, UBND xã đã thành lập Hội đồng đăng ký đất đai theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của T7, xã đã triển khai đến Ban lãnh đạo các thôn để các thôn hướng dẫn các hộ gia đình kê khai đăng ký nộp đơn về Ban lãnh đạo các thôn để được xét duyệt để cấp GCNQSDĐ đồng loạt nhiều hộ gia đình, cá nhân. Sau khi ban lãnh đạo các thôn

xét xong thì nộp hồ sơ về UBND xã, để Hội đồng đăng ký đất đai tiếp tục xét duyệt và hoàn chỉnh hồ sơ chuyển đến UBND huyện V, trực tiếp là Phòng địa chính (nay là phòng T6) để xem xét trình UBND huyện V cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân. Tại thời điểm năm 1998, toàn xã cấp được trên 70% GCNQSDĐ trong đó có hộ ông Trần Văn T. UBND xã H không lưu hồ sơ cấp GCNQSDĐ năm 1998 tại xã mà nộp toàn bộ về Phòng địa chính theo yêu cầu tại thời điểm đó. Cán bộ địa chính lập hồ sơ nay đã nghỉ hưu. Hiện nay UBND xã H chỉ có sổ địa chính được Phòng T6 giao cho 01 bộ để theo dõi quản lý, trong đó tại trang 73, họ tên chủ hộ Trần Văn T, địa chỉ xóm S, thôn H, tờ bản đồ 13, thửa 709B, diện tích đất được cấp 1.500m² (đất ở 360m² và đất vườn 1.140m²), ngày cấp 14/12/1998.

Về việc thu hồi đất của hộ ông Trần Văn T: Thực hiện Thông báo số 85/TB-UBND ngày 22/03/2019 của UBND huyện V về việc Thu hồi đất để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng mới tuyến đường kết nối đường tỉnh 295B với Khu công nghiệp Đ, huyện V, tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 7219/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND huyện V về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Đầu tư xây dựng mới tuyến đường mới tuyến đường kết nối đường tỉnh 295B với Khu công nghiệp Đ, huyện V, tỉnh Bắc Giang. *(Đối với hộ ông Trần Văn T, do bị thu hồi GCNQSDĐ cho nên việc quy chủ sử dụng đất chưa thực hiện được và chưa có quyết định nào thu hồi đất đối với hộ ông Trần Văn T).* GCNQSDĐ cấp năm 1998 cho ông Trần Văn T đã bị thu hồi tại Quyết định số 1695/QĐ-UBND, ngày 20/10/2020, của UBND huyện V và bị hủy theo Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của UBND huyện V.

Đại diện Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã V trình bày: Ngày 02/8/2023 UBND huyện V ban hành quyết định số 951/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện dự án thu hồi dự án xây dựng mới tuyến đường kết nối tỉnh lộ 295B với khu công nghiệp Đ. Tại Quyết định 952/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 của UBND huyện V về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất, trong quá trình thực hiện dự án đã có kiến nghị không nhất trí xác định chủ sử dụng đất, lập phương án cho ông Trần Văn T2 đối với phần thửa đất tại thửa số 61 do đang có tranh chấp nên số tiền bồi thường thu hồi đất 3.139.104.000đ được gửi vào tài khoản của Ban quản lý dự án, sau khi Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết xong sẽ được Ban quản lý trả cho người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn thu thập được các tài liệu, chứng cứ:

+ Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 của UBND huyện V về việc thu hồi đất để thực hiện dự án xác định thu hồi 1.560,6m² đất nông nghiệp 01 hộ gia đình sử dụng ổn định (đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở nhưng không được công nhận là đất ở) và đất công ích do UBND xã quản lý, cụ thể: Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm là 1.092,8m² (trong đó đất trồng cây lâu năm là đất vườn trong cùng thửa đất có đất ở nhưng không được công nhận là 937,6m², Đất trồng cây lâu năm sử dụng ổn định tăng lên sau khi đo đạc bản đồ địa chính năm 2001 đến trước ngày 01/7/2004 là 155,2m²); Đất công ích do UBND xã H quản lý

467,8m² (Trong đó đất trồng cây hàng năm là 317,7m², đất trồng cây hàng năm khác là 150,1m²).

+ Quyết định 952/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 của UBND huyện V, về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án với nội dung: Diện tích thu hồi theo phương án: 1.560,6m²; Địa điểm: Khu trại ông H, thôn H, xã H, huyện V. Tổng giá trị phương án: 3,412,176,630 đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ bốn trăm mười hai triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm ba mươi đồng*). Trong đó:

1. Kinh phí bồi thường về đất: 3.288.584.000 đồng, cụ thể:

Bồi thường đối với đất được xác định là đất vườn trong cùng thửa đất có đất ở nhưng không được công nhận là đất ở, diện tích trong chỉ giới dự án: 937,6m². Đơn giá bồi thường: 3.500.000 đồng/m² x 937,6 m² x 3.500.000 đồng/m² = 3.281.600.000 đồng

Bồi thường đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm sử dụng ổn định tăng lên sau khi đo đạc bản đồ địa chính năm 2001 đến trước ngày 01/7/2004. Diện tích nằm trong chỉ giới thực hiện dự án là 155,2 m², đơn giá bồi thường 45.000đồng/m² (theo Quyết định số 3359/QĐ- UBND ngày 02/12/2019 của UBND huyện V), thành tiền: 155,2 m² x 45.000 đồng/m² = 6.984.000 đồng

2. Bồi thường tài sản là cây trồng hàng năm trên đất: 57.842.230 đồng, trong đó: Bồi thường tài sản, cây cối, hoa màu: 39.035.750 đồng; Hỗ trợ tài sản xây dựng là vật kiến trúc trên đất: 18.806.480 đồng; Hỗ trợ đối với tường rào xây gạch chỉ 110mm bổ trụ không trát cao 1,8m x 43,5m = 78,1m², đơn giá 301.000 đồng/m²; thành tiền 78,1 m² x 301.000 đồng/m² x 80% = 18.806.480 đồng.

3. Kinh phí hỗ trợ các loại khác: Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất: 1.086.400 đồng; Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm: 20.952.000 đồng; hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng): 43.712.000 đồng.

4. Anh Trần Văn T2 đã nhận các khoản bồi thường vật kiến trúc, cây trồng, bàn giao mặt bằng sớm, hỗ trợ việc làm là 93.072.630đ. Còn lại số tiền 3.319.104.000đ đang tranh chấp được gửi vào tài khoản số 3741.0.1079586.92001 Kho bạc thị xã V, (trong đó có phần bồi thường diện tích 937,6m² x 3.500.000đ = 3.281.600.000đ và dự toán bàn giao mặt bằng sớm với diện tích 937,6m² là 37.504.000đ).

Quá trình xét xử sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thẩm định, định giá tài sản.

*Kết quả thẩm định: Ông T không xác định được ranh giới cụ thể phần tiếp giáp giữa đất ông được chia với đất của anh T2 nên dựa trên kết quả đo thực tế và đối chiếu với sơ họa thửa đất trong GCNQSDĐ đã cấp cho ông Trần Văn T, diện tích đất tranh chấp là ở thửa được ký hiệu số 61, tờ bản đồ 37, diện tích hiện tại được ký hiệu bằng số theo sơ đồ thẩm định thể hiện bằng nét đứt, gồm có: thửa vườn số 7, diện tích 513,5m²; sân bê tông số 5, diện tích 423,6m²; sân bê tông số 1,

diện tích 65,7m²; phần diện tích ký hiệu số 4 là 25,2m²; miếu thờ 8,6m². Tổng diện tích là 1036,6 m². Đối với phần diện tích ký hiệu số 4 diện tích 25,2m² do đã làm công trình trên đất nên ông T không yêu cầu trả lại phần diện tích đất này. Ông T yêu cầu trả lại diện tích còn lại là 1011,4 m² (theo sơ đồ thẩm định).

Kết quả định giá tài sản: Đất ở: 7.000.000 đồng/m² x 360m² = 2.520.000.000đ; Đất vườn: 3.500.000 đồng/m² x 651,4m² = 2.279.900.000đ, tổng giá trị đất là 4.799.900.000đ; sân bê tông số 5: 120.000đ/m² x 423, 6m² = 50.832.000đ; sân bê tông số 01: 65, 7m² x 120.000đ = 7.884.000đ; 5 cây mít đường kính 10 cm, trị giá 425.000 đồng/cây = 2.125.000 đồng; 14 cây mít đường kính 15 - 19cm, trị giá 635.000 đồng/cây = 8.890.000 đồng; 03 cây na 17.700 đồng/cây = 53.100 đồng; 01 cây vú sữa đường kính 9 - 12cm, trị giá 1.092.000 đồng; 01 cây vú sữa đường kính 30 cm, trị giá 3.412.000 đồng; 01 cây vú sữa đường kính 20 cm, trị giá 2.460.000 đồng; 01 cây chanh đường kính 5-7 cm, trị giá 319.000 đồng; 01 cây khế đường kính 40 cm, trị giá 519.000 đồng; 02 cây quất hồng bì, trị giá 310.500 đồng/ cây = 621.000 đồng; 01 cây sấu trị giá 950.000 đồng; 01 miếu thờ trị giá 4.285.000 đồng.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 63/2024/DS-ST ngày 21/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang đã căn cứ: Khoản 9, Điều 26; Điều 35; Điều 143; Điều 144; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 30 Luật đất đai năm 1993; Khoản 1 Điều 203; Điều 166; Điều 170 Luật đất đai năm 2013; Điều 693 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 182, Điều 184; Điều 187; Điều 221; Điều 236 Bộ luật dân sự 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; Điều 2 Luật thi hành án dân sự.

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu ông Trần Văn T yêu cầu người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Trần Văn H phải trả diện tích đất 1.011.4m² (tại số thửa 61 tờ bản đồ số 37, TDP H, phường H, thị xã V, tỉnh Bắc Giang) và được nhận số tiền đền bù là 3.319.104.000đ (*Ba tỷ ba trăm mười chín triệu một trăm linh bốn nghìn đồng*).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/10/2024, ông Trần Văn T kháng cáo bản án đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông buộc người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Trần Văn H trả lại diện tích đất 1.011,4m² tại thửa đất số 61, tờ bản đồ số 37, TDP H, phường H, thị xã V, tỉnh Bắc Giang) và được nhận số tiền đền bù là 3.319.104.000đ (*Ba tỷ ba trăm mười chín triệu một trăm linh bốn nghìn đồng*).

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Nguyên đơn trình bày: Thửa đất số 709b là do bố, mẹ ông để lại, khi chết không có di chúc, ông H là anh trai cả có quyền trích chia cho ông là phù hợp,

đúng đạo lý. Bà Trần Thị G1, bà Trần Thị C là hai chị gái ông cùng các con ông H là Trần Trung T1 (tức Trần Văn T5), Trần Văn T2, Trần Thị G, Trần Thị H1, Trần Thị H2, Trần Thị B đều thừa nhận nguồn gốc đất là của bố, mẹ ông để lại và ông H chia đất cho ông là đúng. Thực tế ông đã được cấp GCNQSDĐ ngày 14/12/1998 diện tích 1.500m² trong đó có 360m² đất ở và 1140m² đất vườn tại thửa 709b tại xóm S, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Tại bản án số 01/2017/DSST ngày 17/4/2017 của Toà án nhân dân huyện Việt Yên đại diện UBND huyện V đã xác định việc cấp GCNQSDĐ của gia đình ông H, anh T5, anh T2 và ông đều tuân thủ đúng quy định tại hướng dẫn số 346/1998/TT/TCĐC ngày 16/3/1998 của T7, trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ theo đúng quy định của pháp luật tại thời điểm cấp đất.

Đối với quyết định số 1695/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 thu hồi GCNQSDĐ của ông nêu lý do thu hồi là đất không đúng quy định của pháp luật; quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 có nêu lý do huỷ GCNQSDĐ và tại mục 3 của quyết định có nêu “Phòng T6, chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V, UBND xã H theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn người sử dụng đất thực hiện thủ tục cấp GCNQSDĐ thửa đất trên theo đúng quy định của pháp luật (nếu người sử dụng có nhu cầu)”. Thực tế, ông không được UBND xã, huyện hướng dẫn để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ sau khi bị thu hồi, huỷ bỏ. Bản án sơ thẩm nhận định thửa đất tranh chấp không phải là di sản thừa kế là không đúng. Theo truyền thống, phong tục, tập quán từ trước tới nay, tài sản là nhà ở, đất ở của bố, mẹ thì vẫn là tài sản của con dù không có luật thừa kế hay luật đất đai năm 1987 không quy định về thừa kế thì bố, mẹ chết con vẫn được hưởng tài sản của bố, mẹ để lại. Việc ông H đi làm thủ tục, ông H và ông cùng được cấp GCNQSDĐ, tại GCNQSDĐ đều cùng được cấp số thửa 709b, như vậy việc ghi sai, ghi trùng số thửa trên thuộc trách nhiệm của UBND xã H và UBND huyện V, đây chỉ là lỗi nhỏ. Bản án cũng nêu ông không sử dụng đất, không được ông H bàn giao đất, không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, không có ý kiến gì về việc ông H, vợ chồng anh T2 sử dụng đất là không đúng. Theo ông, việc ông H chia đất cho ông phải có cán bộ địa chính xã đo mới xác định được diện tích là 1.500m², ông H đã ký nhận vào hồ sơ làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông, như vậy đã bàn giao đất cho ông, vì điều kiện ông chưa có nhu cầu sử dụng nên ông cho ông H và vợ chồng anh T2, chị P sử dụng, theo luật đất đai thì người sử dụng đất đai phải chịu thuế sử dụng đất.

Năm 2017 xảy ra tranh chấp đất đai giữa ông H và anh T5, tại bản án số 01/2017/DSST ngày 17/4/2017, trong trích đo bản đồ kèm theo bản án có thể hiện khu đất ông H gồm bốn thửa: Thửa đất ký hiệu số 5, diện tích 3685,7m² của anh Trần Văn T2; thửa đất ký hiệu số 3, diện tích 1196,7m² của anh Trần Văn T5, phần của ông H khởi kiện anh T5 là thửa LNK 6, diện tích 1481,7m² và một phần đất không ghi diện tích cụ thể, không ghi của ai, theo ông ai cũng hiểu đó là diện tích đất của ông. Toà án nhận định sau khi bị thu hồi GCNQSDĐ, ông không đi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ là không khách quan, không đầy đủ. Thực tế sau khi bị thu hồi GCNQSDĐ, ông có đề nghị xin được làm lại thủ tục GCNQSDĐ nhưng UBND xã H trả lời đất đang có tranh chấp và ông không có hộ khẩu tại địa phương, không có nhu cầu sử dụng đất, không thuộc đối tượng được giao đất,

không được làm bìa đỏ. Do GCNQSDĐ của ông đã bị thu hồi, chưa được cấp lại nên ông không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo luật. Nội dung yêu cầu khởi kiện của ông đã thể hiện rõ thửa đất là của ông và căn cứ chứng minh ông có quyền sử dụng đất. Ông đề nghị Toà án tỉnh Bắc Giang sửa bản án sơ thẩm số 63/2024 của Toà án nhân dân huyện Việt Yên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị đơn và người có quyền nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà trình bày không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T, không hoà giải được với ông T, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày, tranh luận: Các đương sự đều thừa nhận thửa đất tranh chấp có nguồn gốc của cha ông để lại, tuy GCNQSDĐ đã bị thu hồi nhưng vẫn còn sổ địa chính xác định ông T là người có quyền sử dụng đất, bản án sơ thẩm cũng chưa xác định tài sản trên của ai. Bản án năm 2017 giải quyết tranh chấp đất giữa ông Trần Văn H và anh Trần Trung T1 đã xác định có bốn phần rõ ràng, trong đó có thửa đất số 709b. Đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho anh T2, chị P trình bày và tranh luận: Nhất trí ý kiến, quan điểm của anh T2, chị P. Tại cấp sơ thẩm những người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông H đã yêu cầu áp dụng về thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế. Phần đất ông T khởi kiện không có công trình, ông T không sử dụng, không xác định được rõ vị trí, ranh giới và không có bất cứ giấy tờ nào chứng minh có quyền sử dụng. Toàn bộ khu đất là do vợ chồng ông H sử dụng từ trước cho đến khi chết, hiện nay thì do vợ chồng ông T2 quản lý, sử dụng. Năm 1998 ông H tự làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ cho khu đất, nhưng nay GCNQSDĐ đã bị thu hồi. Ông T khởi kiện không có căn cứ nên đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi mở phiên tòa và tại phiên tòa, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt là: HĐXX) đã thực hiện đúng, đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là: BLTTDS). Sau khi xem xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, nội dung tranh chấp và các tài liệu, chứng đã thu thập trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát xác định không có căn cứ, tài liệu chứng minh xác định phần diện tích đất ông T yêu cầu khởi kiện là của ông T, Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do có vi phạm đã bị thu hồi, huỷ bỏ, ông T không có bất cứ giấy tờ nào khác chứng minh đã sử dụng đất, có quyền sử dụng đất, đề nghị HĐXX phúc thẩm: căn cứ khoản 1 Điều 308 của BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa ông Trần Văn T, chị Trần Thị G, anh Trần Văn T2, chị Trần Thị H1, chị Trần Thị H2, chị Trần Thị B, chị Ngô Thị P1 và các luật sư có mặt; Những người tham gia tố tụng khác đều vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, HĐXX căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiếp tục xét xử vụ án.

[2]. Đơn kháng cáo của ông Trần Văn T đã nộp tại Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên ngày 03/10/2024 là hợp lệ, trong thời hạn, đúng quy định. Kháng cáo của ông T hợp pháp được HĐXX chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3]. Xét kháng cáo của nguyên đơn: Theo nội dung kháng cáo và lời trình bày tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Trần Văn T yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận ông T được quyền sử dụng diện tích đất 2139,1m² tại thửa đất số 61, tờ bản đồ số 37, địa chỉ Hùng L, Hồ N, V, Bắc Giang; Xác định ông đã bị thu hồi 1127,7m²/2.139,1m². Buộc những người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Trần Văn H phải trả lại cho ông diện tích đất còn lại 1011,4m² và ông được nhận số tiền đền bù khi thu hồi đất là 3.319.104.000 đồng. HĐXX thấy:

[4]. Về nguồn gốc đất, người sử dụng đất:

Căn cứ lời khai của ông Trần Văn T, bà Trần Thị C, bà Trần Thị G1, các con của ông Trần Văn H là anh Trần Trung T1, chị Trần Thị G, anh Trần Văn T2, chị Trần Thị H1, chị Trần Thị H2, chị Trần Thị B cũng như kết quả xác minh về nguồn gốc đất có cơ sở xác định: Khu đất “Trại ông H” tại xóm S, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang (nay là tổ dân phố H, phường H, thị xã V, tỉnh Bắc Giang) có nguồn gốc của cụ Trần Văn C1, cụ Dương Thị Đ1 (là bố, mẹ đẻ của ông H, ông T, bà G1, bà C) để lại. Năm 1947 cụ Đ1 chết, năm 1976 cụ C1 chết, không để lại di chúc hay giấy tờ nào xác định quyền sử dụng, phân chia đất cho các con. Trong các con của cụ C1, vợ chồng ông H, bà X ở trên đất cùng bố từ khi lập gia đình và tiếp tục quản lý, sử dụng đất từ sau khi cụ C1 chết cho đến khi bà X, ông H chết; bà C, bà G1 sau khi lập gia đình không ở cùng bố, mẹ; ông T trưởng thành, thoát ly đi công tác, lập gia đình, sinh sống tại Hà Nội từ trước năm 1970, không quản lý, sử dụng đất. Theo bản đồ địa chính năm 1982 thể hiện khu đất “Trại ông H” có diện tích 4.736m², người sử dụng là ông Trần Văn H. Sau khi anh Trần Trung T1, anh Trần Văn T2 lập gia đình, đều được ông H, bà X cho mỗi người một phần diện tích đất trong khu đất này để sử dụng làm đất ở. Năm 1998, ông Trần Văn H đã tự làm thủ tục kê khai hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ cho các thửa đất, cụ thể: Anh Trần Văn T5 (Trần Trung T1), vợ là chị Nguyễn Thị N2 được kê khai quyền sử dụng đối với thửa đất số 708, diện tích 1140m², trong đó có 360m² đất ở và 780m² đất vườn; Anh Trần Văn T2, vợ là chị Ngô Thị P1 được kê khai quyền sử dụng đối với thửa đất số 707, diện tích 1.751m² trong đó có 360m² đất ở và 1.391m² đất vườn; Ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị X kê khai quyền sử dụng đối với thửa đất số 322, diện tích 360m², loại đất ở; thửa đất số 709a, diện tích 1071m², loại đất vườn và thửa đất số 528, diện tích 80m², loại đất vườn. Đối với thửa đất số 709b, ông Trần

Văn H kê khai xin cấp GCNQSDĐ cho ông Trần Văn T, diện tích 1.500m² trong đó có 360m² đất ở và 1140m² đất vườn. Toàn bộ thủ tục, đơn xin cấp GCNQSDĐ đều do ông Trần Văn H làm, ông T, ông T2, ông T1 không biết. Ngày 14/12/1998, UBND huyện V đã cấp GCNQSDĐ cho các hộ Trần Văn H, Trần Văn T5, Trần Văn T2, Trần Văn T, trong đó: ông Trần Văn T, được cấp GCNQSDĐ số 00701 đối với thửa đất số 709b, diện tích 1.500m² địa chỉ tại xóm S, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang (nay thuộc thôn H, phường H, thị xã V, tỉnh Bắc Giang).

[5]. Về việc thu hồi GCNQSDĐ số 00701 ngày 14/12/1998 của UBND huyện V (nay là thị xã V) cấp cho hộ ông Trần Văn T đối với thửa đất số 709b, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.500m².

Năm 2020, có tố cáo của công dân đối với việc UBND huyện V cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Trần Văn H, ông Trần Văn T, Trần Văn T2, Trần Trung T1.

Ngày 16/4/2020, chủ tịch UBND tỉnh B có kết luận số 1614/KL-UBND đối với nội dung tố cáo UBND huyện V (nay là thị xã V) vi phạm pháp luật trong việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Trần Văn H. Ngày 29/9/2020, UBND huyện V (nay là thị xã V) đã có quyết định số 1509/QĐ-UBND về việc thu hồi GCNQSDĐ số 00686 do UBND huyện V cấp ngày 14/12/1998 cho hộ ông Trần Văn H.

Ngày 28/9/2020, chủ tịch UBND tỉnh B có kết luận số 4293/KL-UBND đối với nội dung tố cáo UBND huyện V (nay là thị xã V) vi phạm pháp luật trong việc cấp GCNQSDĐ cho các hộ ông Trần Văn T, Trần Trung T1, Trần Văn T2. Căn cứ kết luận nêu trên, UBND huyện V (nay là thị xã V) đã có quyết định thu hồi GCNQSDĐ của các hộ trên, cụ thể: Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 về việc thu hồi GCNQSDĐ số 00712 do UBND huyện V cấp ngày 14/12/1998 cho hộ ông Trần Văn T5 (Trần Trung T1); Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 06/11/2020 về việc thu hồi GCNQSDĐ số 00711 do UBND huyện V cấp ngày 14/12/1998 cho hộ ông Trần Văn T2; Quyết định số 1695/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 về việc thu hồi GCNQSDĐ số 00711 do UBND huyện V cấp ngày 14/12/1998 cho hộ ông Trần Văn T.

Quyết định 1695/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND huyện V (nay là thị xã V) nêu: “Thu hồi GCNQSDĐ số 00701 do UBND huyện V cấp ngày 14/12/1998, diện tích thửa đất là 1500m² (360m² đất ở, 1140m² đất vườn), số thửa tại trang 2 GCNQSDĐ là 709, số thửa tại trang 3 GCNQSDĐ 709b, GCNQSDĐ mang tên hộ ông Trần Văn T, địa chỉ thửa đất tại xóm S, thôn H (nay là thôn H), xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang), địa chỉ thường trú tại số nhà C, liên kề 23, tổ dân phố B, khu tái định cư N, phường H, quận H, thành phố Hà Nội cấp không đúng quy định của pháp luật. Lý do thu hồi: GCNQSDĐ đã cấp không đúng quy định của pháp luật (không đúng trình tự thủ tục, không đầy đủ thông tin, không đúng đối tượng sử dụng đất (chủ sử dụng)). Tiếp đó, ngày 11/12/2020, UBND huyện V (nay là thị xã V) có quyết định số 2032/QĐ-UBND về việc huỷ GCNQSDĐ cấp cho hộ ông Trần Văn T vì lý do ông T không nộp lại GCNQSDĐ theo quyết định thu hồi.

Như vậy, diện tích đất 1.500m² ông T khởi kiện, có nguồn gốc thuộc khu đất của cha, ông để lại, nhưng do ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị X sử dụng ổn định từ 1976 cho đến khi chết. Năm 1998, ông H tự kê khai, xin cấp GCNQSDĐ cho ông Trần Văn T, tuy nhiên, năm 2020 UBND huyện V (nay là thị xã V) đã có quyết định thu hồi và huỷ GCNQSDĐ cấp cho ông Trần Văn T. Sau khi nhận các quyết định trên, ông T không khiếu nại, không khởi kiện đối với các quyết định nêu trên, cho đến nay ông T chưa được cấp lại GCNQSDĐ. Ông T khai được ông H chia cho đất, nhưng không được gọi về chia đất, không được làm thủ tục tặng cho, phân chia, không tự làm thủ tục kê khai xin cấp GCNQSDĐ, từ khi được cấp đến khi bị thu GCNQSDĐ và đến khi ông H chết, ông chưa được ông H bàn giao, chỉ ranh giới đất, chưa bao giờ trực tiếp sử dụng đất, không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với thửa đất, không có bất cứ giấy tờ, tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh quyền sử dụng diện tích đất này là của ông. Lời khai trên của ông T cũng phù hợp với lời khai của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Trần Văn H, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, HĐXX xác định đến nay không có cơ sở để chứng minh ông Trần Văn T có quyền sử dụng đối với diện tích đất 1500m² theo GCNQSDĐ ông T trình bày.

[6]. Ông Trần Văn T xác định diện tích đất của ông được quyền sử dụng theo GCNQSDĐ được cấp năm 1998 là 1.500m², theo thực tế đo đạc khi Nhà nước thực hiện dự án thu hồi đất là thửa 61, tờ bản đồ số 37, diện tích là 2.139,3m². Ông T yêu cầu Toà án chấp nhận ông có quyền sử dụng diện tích đất theo đo đạc hiện nay; yêu cầu những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông H trả lại diện tích đất chưa thu hồi là 1011,4m² và được nhận số tiền bồi thường đối với diện tích đất bị thu hồi 937,6 m² là 3.319.104.000 đồng. Các khoản tiền khác anh T2 đã nhận bồi thường ông T không yêu cầu.

Theo quyết định số 951/QĐ-UBND và quyết định số 952/QĐ-UBND cùng ngày 02/8/2023 của UBND huyện V (nay là thị xã V) thì thửa số 61, có diện tích 2.139,3m², trong đó có 1.889,7m² đất thuộc khu đất có nguồn gốc của cụ Trần Văn C1 để lại, năm 1998 UBND huyện V cấp GCNQSDĐ cho ông Trần Văn T được sử dụng 1.500m² và có 249,6m² đất nguồn gốc một phần do anh T2 khai hoang và một phần đất nông nghiệp. Tổng diện tích bị thu hồi là 1.092,8m², tổng diện tích còn lại của thửa đất số 61, tờ bản đồ số 37 là 1.046,5m². Đơn giá bồi thường được xác định: Diện tích đất bị thu hồi trong khu đất có nguồn gốc cụ C1 để lại là 937,6m², giá bồi thường là 937,6m² x 3.500.000 đồng/1m² = 3.281.600.000 đồng (ba tỷ hai trăm tám mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng). Diện tích đất anh T2 khai hoang bị thu hồi là 155,2m², giá bồi thường là 45.000 đồng/01m² x 155,2m² = 6.984.000 đồng (sáu triệu chín trăm tám mươi bốn nghìn đồng). Ngoài ra, còn có các khoản bồi thường khác như tài sản, cây trồng hàng năm, vật kiến trúc là 57.842.230 đồng, kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất, chuyển đổi nghề nghiệp là 22.038.400 đồng; hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm là 43.172.000 đồng. Số tiền anh T2 đã nhận bồi thường là 93.072.630 đồng. Số tiền còn lại chưa bồi thường do có tranh chấp là 3.319.104.000 đồng, gồm tiền bồi thường đất diện tích 937,6m² là 3.281.600.000 đồng và tiền hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm diện tích 937,6m² là 37.504.000 đồng.

Như vậy, ông T yêu cầu được nhận số tiền bồi thường còn lại trên và yêu cầu những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Trần Văn H phải trả lại phần diện tích đất còn lại là 1.011,4m².

HĐXX thấy, tổng diện tích bị thu hồi và diện tích còn lại của thửa đất đang tranh chấp đến nay chưa được cấp GCNQSDĐ, do vợ chồng ông Trần Văn H và vợ chồng anh Trần Văn T2 sử dụng. Ông Trần Văn T đã bị UBND huyện V (nay là thị xã V) thu hồi và huỷ GCNQSDĐ đã cấp năm 1998 đối với thửa đất ghi số 709b, đến nay ông không có một trong các giấy tờ chứng minh quyền sử dụng, sở hữu theo quy định tại điều 100 Luật đất đai năm 2013, không là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất từ trước cho đến nay, ông T cũng không xác định được chính xác ranh giới thửa đất của ông với các thửa đất liền kề trong khu đất ông H, anh T2 sử dụng. Do đó, ông T căn cứ GCNQSDĐ đã bị thu hồi, căn cứ kết quả đo đạc khi thực hiện dự án thu hồi đất của UBND huyện V (nay là thị xã V) để xác định diện tích đất thực tế của ông có quyền sử dụng và căn cứ kết quả đo đạc, thẩm định của Tòa án để xác định diện tích đất còn lại để yêu cầu người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Trần Văn H trả lại đất và yêu cầu được nhận số tiền đền bù do thu hồi đất là 3.319.104.000 đồng là không có căn cứ.

[7]. Từ những phân tích trên HĐXX thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T là có căn cứ theo quy định tại các Điều 175; Điều 176 Bộ luật dân sự; Điều 100; Điều 166; Điều 170 Luật Đất đai 2013. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng, đủ người tham gia tố tụng, tiến hành các thủ tục tố tụng đầy đủ, đảm bảo. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T về việc sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Trong vụ án này, ông T khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất và tiền bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng, không yêu cầu chia di sản thừa kế, bản án sơ thẩm nhận định diện tích đất tranh chấp không phải là di sản thừa kế là không đúng, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[8]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, HĐXX không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ Luật Tố tụng dân sự

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Trần Văn T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 63/2024/DS-ST ngày 21/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

2. Về án phí: Ông Trần Văn T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND, Chi cục THADS cấp sơ thẩm;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hằng